

PHÂN TÍCH NHU CẦU VIỆC THỰC HIỆN HỌC PHẦN TƯ DUY SÁNG TẠO VÀ KHỞI NGHIỆP DÀNH CHO SINH VIÊN NGÔN NGỮ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN*

Nguyễn Thị Minh Trâm**

*Bộ môn Chất lượng cao, Khoa Sư phạm tiếng Anh, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 2 tháng 4 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 2 tháng 6 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 15 tháng 9 năm 2021

Tóm tắt: Học phần Tư duy sáng tạo và Khởi nghiệp dành cho sinh viên (SV) chuyên ngành ngôn ngữ được thực hiện nhằm trang bị cho SV những năng lực làm việc cần thiết. Trong nghiên cứu này, dữ liệu định lượng và định tính để tìm hiểu nhu cầu của người học đối với việc thực hiện học phần này đã được thu thập từ SV và các giảng viên (GV). Cụ thể, một bảng hỏi khảo sát được thực hiện trực tuyến với 123 SV và 22 GV, và phỏng vấn bán cấu trúc được thực hiện với 7 nhóm SV và 10 GV. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng đa số SV và GV đồng ý với việc nhu cầu của người học đã được đáp ứng ở mức độ nhất định. Một số cải tiến quan trọng với các cấu phần chính của học phần cũng được khuyến nghị cụ thể, như: về chuẩn đầu ra, cần tăng cường năng lực liên quan đến tư duy khởi nghiệp; về kiểm tra đánh giá, giảm tần suất bài tập; điều chỉnh dự án cuối môn; về kế hoạch học tập, cần tăng các hoạt động thực tế, chủ đề hoạt động cần liên quan hơn với chuyên ngành ngôn ngữ, cần bổ sung tài liệu đọc thêm, và cung cấp cơ sở vật chất phù hợp.

Từ khóa: tư duy sáng tạo và khởi nghiệp, sinh viên ngôn ngữ, phân tích nhu cầu, cấu trúc học phần

1. Đặt vấn đề

Theo báo cáo của Diễn đàn Kinh tế năm 2016, khả năng sáng tạo, giao tiếp, giải quyết vấn đề và hợp tác là những năng lực quan trọng của thế kỷ 21, giúp sinh viên tiếp cận những thay đổi phức tạp bên ngoài một cách hiệu quả, cũng như khám phá những năng lực tiềm ẩn bên trong của bản thân. Tại Việt Nam, việc tham gia Tổ chức Thương mại Thế giới từ năm 2006, Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương và Cộng đồng Kinh tế ASEAN từ năm 2015, và đặc biệt là Hiệp định Thương mại Tự do Châu Âu - Việt Nam từ năm 2020 đã giúp Việt Nam hội nhập sâu hơn vào hệ thống thương mại toàn cầu, và mang lại nhiều cơ hội giao dịch kinh doanh

quốc tế hơn bao giờ hết. Những cơ hội này đã tiếp thêm động lực và cũng đặt ra những yêu cầu cấp thiết về tư duy sáng tạo và khởi nghiệp đối với lực lượng lao động Việt Nam nói chung và sinh viên tốt nghiệp ngành ngôn ngữ nói riêng trong việc đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của môi trường làm việc thực tế.

Tiên phong trong lĩnh vực đổi mới sáng tạo, Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) đã có những nỗ lực trong việc phát triển năng lực quan trọng này cho lãnh đạo, chuyên viên, giảng viên (GV) và sinh viên (SV). Nỗ lực này được thể hiện trong Chiến lược phát triển ĐHQGHN đến năm 2020, và cả các khóa học thực tế đã được tổ

* Nghiên cứu này được hoàn thành với sự hỗ trợ của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội trong đề tài mã số N.20.01.

** Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: tramntm@vnu.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4695>

chức. Đặc biệt, tại trường Đại học Ngoại ngữ-ĐHQGHN, để cụ thể hóa chiến lược này, đồng thời để tạo môi trường bền vững cho đổi mới sáng tạo và chuẩn bị cho SV các năng lực làm việc sau khi tốt nghiệp, học phần " Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp" (TDSTKN) được triển khai từ cuối năm 2019. Tuy nhiên, nhìn chung những nghiên cứu liên quan đến mảng TDSTKN ở Việt Nam chưa nhiều và mới đang dần hình thành và phát triển. Đến thời điểm nghiên cứu, một nghiên cứu đi tìm hiểu nhu cầu của người học để thấu hiểu, đánh giá và điều chỉnh các chi tiết của học phần TDSTKN một cách phù hợp vẫn chưa được thực hiện. Do đó, nhà nghiên cứu mong muốn thực hiện một nghiên cứu để tìm hiểu nhu cầu của SV ngôn ngữ đối với việc thực hiện học phần mới này. Hi vọng rằng kết quả công trình nghiên cứu sẽ cung cấp cho các GV tham gia thiết kế và giảng dạy học phần, và lãnh đạo nhà trường một cái nhìn sâu sắc về nhu cầu TDSTKN của người học, mức độ các nhu cầu này được đáp ứng, những khó khăn gặp phải, và những cải tiến cần thực hiện để nâng cao chất lượng môn học này từ quan điểm của cả GV và SV. Do đó, nghiên cứu được thực hiện nhằm trả lời các câu hỏi nghiên cứu chính và bổ trợ như sau:

1. SV có nhận thức gì về nhu cầu tư duy sáng tạo và khởi nghiệp của bản thân?

a) SV nhận thức được bản thân có nhu cầu gì?

b) Các nhu cầu của SV đã được đáp ứng như thế nào trong học phần TDSTKN?

c) SV có những khó khăn gì khi học học phần?

d) Những cải tiến gì cần được thực hiện để giúp học phần phù hợp hơn?

2. GV có nhận thức gì về nhu cầu tư duy sáng tạo và khởi nghiệp của SV?

a) GV nhận thức được SV có nhu cầu gì?

b) Các nhu cầu của SV đã được đáp ứng như thế nào trong học phần TDSTKN?

c) GV có những khó khăn gì khi giảng dạy học phần?

d) Những cải tiến gì cần được thực hiện để giúp học phần phù hợp hơn?

2. Cơ sở lý thuyết

Các vấn đề chính của nghiên cứu là TDSTKN, khung phân tích nhu cầu và các cấu phần chính của học phần sẽ được thảo luận ngắn gọn làm nền tảng lý thuyết cho nghiên cứu này.

2.1. Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp

Mục này sẽ thảo luận khái niệm tư duy, tư duy sáng tạo và tư duy khởi nghiệp. Thum (2012) đã giải thích chi tiết về nội hàm của "tư duy" gồm kiến thức, niềm tin và suy nghĩ của một cá nhân, tạo ra một "bộ lọc thông tin" quyết định thái độ giữa cá nhân đó với thế giới bên ngoài:

Tư duy của bạn là tổng hợp kiến thức của bạn, bao gồm cả niềm tin và suy nghĩ về thế giới và bản thân bạn trong đó. Nó là bộ lọc của bạn cho thông tin bạn nhận được và đưa ra. Vì vậy, nó quyết định cách bạn nhận và phản hồi thông tin. Tư duy: thái độ hoặc định hướng tinh thần. (tr. 8)

Về khái niệm tư duy sáng tạo, Torrance (1962) đã định nghĩa tư duy sáng tạo là quá trình tạo ra ý tưởng và thử nghiệm ý tưởng này đi đến kết quả; kết quả này có ít nhiều mới mẻ mà trước đây con người chưa có ý thức về nó. Như vậy, tính mới và có giá trị là bản chất của tư duy này. Đáng chú ý, theo Randel (2010), "tư duy sáng tạo là một kỹ năng, hay nói cách khác, bạn có thể học để trở nên sáng tạo hơn" (tr. 1). Do đó quan niệm rằng tư duy sáng tạo chỉ có nhờ bẩm sinh và hoàn toàn tự phát triển là chưa chính xác, mà thực tế là nó có thể đạt được qua nhiều công sức và thực hành.

Theo Bosman và Fernhaber (2018), tư duy khởi nghiệp là xu hướng khám phá, đánh giá và khai thác các cơ hội. Như vậy,

người ta không cần phải thực sự bắt đầu kinh doanh để nắm bắt tư duy khởi nghiệp; vấn đề là sử dụng tư duy này thường xuyên để trở thành một thói quen. Đây cũng chính là mục tiêu của học phần cũng như khái niệm TDSTKN được dùng trong nghiên cứu này: TDSTKN nhằm phát triển cho SV khả năng sáng tạo và tư duy hướng đến tính hiệu quả, chứ không chỉ nằm ở nghĩa hẹp của việc bắt đầu một công việc kinh doanh (start-up).

2.2. Khung phân tích nhu cầu của nghiên cứu

Những năm gần đây, Tư duy thiết kế (TDTK) (Design Thinking) - công cụ chính của học phần TDSTKN dường như đã đạt được sự quan tâm rộng rãi của các nhà giáo dục và điều hành ở các quốc gia khác nhau trên thế giới (Kwek, 2011; Anderson, 2012; Watson, 2015 như trích dẫn trong Nguyễn, Duyên, Linh, Thu, Lê & Huyền, 2019). TDTK bao gồm năm bước chính: thấu cảm, định nghĩa, ý tưởng, mô hình mẫu và kiểm tra. Theo Viện Hasso Plattner của thiết kế (d.school) - Đại học Stanford (2010, được trích dẫn trong Nguyễn và các cộng sự, 2019), “Thấu cảm” là trung tâm của quá trình thiết kế/nghiên cứu lấy con người làm trọng tâm, nhằm vào một hiểu biết sâu sắc về các vấn đề hoặc tình huống cần được giải quyết. Bước này khuyến khích nhà nghiên cứu bỏ qua những giả định của họ về các vấn đề và tập trung hơn về nhu cầu quan trọng của đối tượng của họ. Điều này đòi hỏi sự khám phá của hiện tượng điều tra từ các góc độ khác nhau và từ các bên liên quan khác nhau thông qua bất kỳ loại thông tin có thể được thu thập xung quanh các vấn đề. Từ những phát hiện của giai đoạn này, một số lượng lớn thông tin liên quan đến tình hình được sử dụng để hỗ trợ các bước tiếp theo để đạt được một giải pháp độc đáo và có ý nghĩa. Do vậy, nghiên cứu để phân tích và thấu cảm nhu cầu của người học đóng vai trò là nền tảng quan trọng giúp cải tiến học phần trở nên phù hợp và hiệu quả hơn. Cụ thể, trong nghiên cứu này, việc đánh giá cả nhu

cầu của người học từ quan điểm của chính người học (SV) và người dạy học (GV) được thực hiện để tìm hiểu được bức tranh toàn cảnh và khách quan về tình hình.

Liên quan đến các nội hàm chi tiết của nhu cầu, Hutchinson và Waters (1987) cung cấp một khung nghiên cứu chi tiết, gồm nhu cầu đích (những gì người học cần làm trong tình huống mục tiêu) và nhu cầu học tập (những gì người học cần làm để học) trong lĩnh vực ESP. Tuy nhiên, khung nghiên cứu này có thể được điều chỉnh một cách phù hợp để ứng dụng trong nghiên cứu phân tích nhu cầu nói chung. Cụ thể, trong nghiên cứu này, nhu cầu đích và nhu cầu học tập, bao gồm mục đích học, động lực học tập, tầm quan trọng của các hoạt động học, đánh giá về học phần, các khó khăn khi tham gia học phần và cả những cải tiến cần thiết của các cấu phần chính của học phần từ quan điểm của SV và GV sẽ được điều tra để đánh giá nhu cầu của người học.

2.3. Cấu phần chính của một học phần

Về các thành phần chính của học phần, thiết kế ngược (Backward design) của Wiggins và McTighe (2006) được coi là cách tiếp cận đơn giản, thiết thực để phát triển chương trình giảng dạy (theo Enger & Yager, 2001) có thể được sử dụng rộng rãi cho cả thiết kế học phần. Do đó, các thành phần tuần tự chính của một học phần dựa trên thiết kế Backward bao gồm kết quả học tập hay còn gọi là chuẩn đầu ra (những gì người học mong đợi đạt được về kiến thức, kỹ năng và thái độ khi kết thúc khóa học), đánh giá (các hoạt động kiểm tra đánh giá), và kế hoạch giảng dạy (các hoạt động dạy và học, tài liệu & nguồn lực cơ sở vật chất). Đây sẽ là những cấu phần chính để phân loại dữ liệu liên quan đến học phần TDSTKN thu được từ nghiên cứu này.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Bối cảnh nghiên cứu

Theo Thông báo 994 của trường Đại

học Ngoại ngữ (ĐHNN) - ĐHQGHN được kí ngày 23 tháng 8 năm 2019, học phần ba tín chỉ " Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp " với mã học phần FLF1009*** được triển khai cho SV năm thứ hai của các chương trình chất lượng cao TT23. Về mục tiêu, học phần được xây dựng nhằm thúc đẩy và tăng cường các kỹ năng trong thế kỷ 21 cho người học, đặc biệt là năng lực tư duy đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp (tức tư duy hướng đến hiệu quả). Môn học được xây dựng dựa trên đường hướng lấy người học làm trung tâm và học qua thực hành.

Để cụ thể hóa triết lý và mục tiêu trên, các chuẩn đầu ra, bài tập đánh giá, và các hoạt động dạy và học đã được xây dựng. Về chuẩn đầu ra, sau khi kết thúc khóa học, sinh viên cần đạt được *kiến thức* liên quan đến tư duy sáng tạo và TDTK; phát triển được *kỹ năng* thuyết trình, làm việc nhóm, lập kế hoạch và thực hiện một cách tự chủ, giao tiếp và xử lý tình huống một cách linh hoạt, sáng tạo; và có *thái độ* chủ động, tích cực, linh hoạt, hợp tác, lắng nghe và tôn trọng sự khác biệt. Để đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra này của người học, các bài tập kiểm tra đánh giá lớn của học phần được xây dựng: bài viết chiêm nghiệm và kế hoạch hành động, và dự án cuối môn giải quyết vấn đề nghề nghiệp. Với bài viết, sinh viên được yêu cầu phản ánh và hồi tưởng lại những gì đã học từ tất cả các hoạt động trong suốt khóa học và nêu lên kế hoạch áp dụng vào đời sống, học tập từ các nội dung và hoạt động của khóa học. Đối với dự án cuối môn, sinh viên cần áp dụng mô hình TDTK đã học để phát hiện các vấn đề trong lĩnh vực nghề nghiệp mình lựa chọn, từ đó xây dựng các mô hình/ dự án/ sản phẩm để giải quyết vấn đề đó. Các hoạt động dạy và học của học phần TDSTKN được phát triển từ khóa học "Nhà giáo dục khởi nghiệp" của Viện Sáng tạo - Đại học Dublin - Ireland, sau khi được sự cho phép của Viện và có một số điều chỉnh, như thêm một số hoạt động về phát triển sự sáng tạo và giảm tải trọng nội dung khởi nghiệp. Cụ thể, học phần TDSTKN ba

tín chỉ được giảng dạy trong 11 tuần và 3 tuần xen kẽ giãn cách để thực hiện bài tập cuối khóa. 11 tuần nội dung gồm: buổi 1 tập trung chính vào định hướng nội dung học phần, nhận diện giá trị và vùng an toàn của bản thân; buổi 2 về dẫn nhập sáng tạo và xây dựng khả năng làm việc nhóm; buổi 3 về công cụ TDTK, nhìn đồ vật cũ với con mắt mới; buổi 4 về thực hành TDTK với đồ vật; buổi 5 về khái niệm giá trị, phân khúc khách hàng theo giá trị, định hướng nghề nghiệp, chiêu mộ đội nhóm cho dự án cuối môn, buổi 6 giao lưu khách mời, buổi 7 và 8 tư vấn cho dự án, buổi 9 về kỹ năng thuyết trình ý tưởng, chuyển ngữ, cách đưa ý kiến và tiếp nhận phản hồi, buổi 10 là buổi trình bày dự án, buổi 11 dành cho Showcase - các lớp trưng bày các sản phẩm sáng tạo.

3.2. Đối tượng và công cụ nghiên cứu

Đối tượng điều tra là các SV năm thứ hai, chuyên ngành ngôn ngữ thuộc hệ CLC TT23- những SV đã học học phần TDSTKN, và các GV đã giảng dạy môn học này tại trường ĐHNN-ĐHQGHN. Về công cụ nghiên cứu, một nghiên cứu định lượng và định tính với bảng hỏi khảo sát và phỏng vấn bán cấu trúc được thực hiện để tìm hiểu nhu cầu của SV trong quá trình thực hiện học phần TDSTKN từ quan điểm của chính SV và GV.

Đối với quá trình phát triển công cụ, bảng câu hỏi khảo sát được thiết kế với sự tham vấn của một chuyên gia nghiên cứu trong mảng nhu cầu khóa học. Trong bảng khảo sát SV và GV, thông tin cá nhân, lý do SV tham gia vào khóa học, đánh giá về mức độ quan trọng của các nội dung và hoạt động trong toàn bộ khóa học, cùng với câu hỏi mở về những gợi ý cải tiến cho học phần TDSTKN của trường nhằm đáp ứng nhu cầu của SV hơn nữa là những mục chính trong bảng hỏi khảo sát. Sau khi được thiết kế, bảng khảo sát SV và GV đã được thử nghiệm với một nhóm 10 SV ngôn ngữ và 5 GV theo thứ tự lần lượt để xem liệu các câu hỏi có dễ hiểu và rõ ràng hay không. Sau đó, bảng câu

hỏi điều chỉnh được thiết kế trên Google Forms và gửi trực tuyến đến 10 SV và 5 GV khác để kiểm tra bất kỳ lỗi khảo sát trực tuyến nào, trước khi hoàn thành bản cuối cùng để gửi đi.

Kết quả của bảng câu hỏi khảo sát là cơ sở để thiết kế câu hỏi phỏng vấn với mục đích tìm hiểu sâu hơn về kết quả cho các câu hỏi nghiên cứu. Trước khi tiến hành phỏng vấn, các câu hỏi đã được một chuyên gia tư vấn góp ý và sau đó được thực hiện thí điểm trên một GV (đối với câu hỏi cho GV) và một nhóm 6 SV (đối với câu hỏi cho nhóm SV) để xem câu hỏi phỏng vấn có dễ hiểu, rõ ràng và dễ trả lời hay không.

3.3. Quá trình thu thập dữ liệu

Ngay sau khi kết thúc học phần TDSTKN ở kì 1 của năm học 2020-2021 vào tháng 11 năm 2020, các bảng câu hỏi khảo sát ở dạng trực tuyến trên Google Forms được gửi đến SV và GV của các lớp học phần TDSTKN. Sau thời gian gửi đi bản khảo sát và một lần gọi nhắc một tuần sau đó, 123 phiếu đã thu được từ SV và 22 phiếu thu được từ GV. Sau đó, các cuộc phỏng vấn bán cấu trúc được thực hiện với 7 nhóm SV (gồm 36 SV, 6 nhóm có 5 SV và 1 nhóm 6 SV) và 10 GV vào tháng 1 năm 2021.

3.4. Quá trình phân tích dữ liệu

Thống kê mô tả theo tần suất đã được sử dụng phân tích dữ liệu thu được từ các câu hỏi đóng của bảng câu hỏi khảo sát. Toàn bộ phiếu thu được gồm 123 phiếu từ SV và 22 phiếu từ GV đều đảm bảo yêu cầu để phân tích, do tác giả đã đặt chế độ bắt buộc với các câu hỏi quan trọng thì phiếu trả lời mới được hoàn thành để gửi đi.

Phân tích so sánh (comparative analysis) theo Huberman và Miles (1994) được dùng để tìm ra các chủ đề chính từ kết quả của câu hỏi mở từ bảng khảo sát và của phỏng vấn bán cấu trúc.

4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu sẽ được trình bày theo dữ liệu trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu thu được từ bảng khảo sát và phỏng vấn bán cấu trúc với SV và GV.

4.1. Nhận thức của SV về nhu cầu tư duy sáng tạo và khởi nghiệp

Nhu cầu của SV đối với tư duy sáng tạo và khởi nghiệp sẽ được báo cáo ở mục này để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu đầu tiên liên quan đến nhu cầu TDSTKN, đánh giá học phần, khó khăn trong quá trình học, và các cải tiến cần được thực hiện từ quan điểm của SV.

4.1.1. Nhu cầu tư duy sáng tạo và khởi nghiệp của SV

Phần này sẽ báo cáo dữ liệu trả lời cho câu hỏi nghiên cứu đầu tiên: *1.a. SV nhận thức được bản thân có nhu cầu gì? Dữ liệu từ kết quả của bảng hỏi khảo sát SV và phỏng vấn bán cấu trúc với các nhóm SV về nhu cầu của chính người học đối với TDSTKN được phân theo các mục liên quan đến thông tin người học, mục đích học tập, động lực học, và tầm quan trọng của các hoạt động trong học phần.*

Thông tin người học

Trong khảo sát với 123 SV, thông tin người học bao gồm giới tính và chuyên ngành học. Trong đó, 89.3% số SV tham gia khảo sát là giới tính nữ, và 10.7% là nam. Về ngành học, các chuyên ngành học của SV tham gia vào học phần đa dạng với 30.1% chuyên ngành Ngôn ngữ Pháp, 26% Ngôn ngữ Anh, 18.7% Ngôn ngữ Trung Quốc, 12.2% Ngôn ngữ Nhật và 9,8% Ngôn ngữ Hàn.

Trong phỏng vấn bán cấu trúc nhóm, 36 SV tham gia đến từ 9 lớp khác nhau với đại diện đến từ các chuyên ngành học: Ngôn ngữ Pháp, Trung, Hàn, Anh, và Nhật.

Mục đích học tập

Theo kết quả bảng khảo sát, đại đa số

báo cáo lý do học là vì đây là yêu cầu bắt buộc của chương trình học (80.5%), trong khi gần một nửa (44.7%) thể hiện mục đích mong muốn tìm được công việc tốt. Mục đích học TDSTKN để hỗ trợ việc học các môn chuyên ngành tốt và mong muốn khởi nghiệp là sự lựa chọn của 34.1% và 18.7% SV theo thứ tự lần lượt.

Theo kết quả phỏng vấn nhóm SV, mục đích học tập học phần TDSTKN của SV là môn học bắt buộc của chương trình cử nhân hệ CLC TT23. Tuy nhiên, những SV có tư duy mở thì coi đây là một môn học thú vị và sẵn sàng đón nhận các thử thách mới lạ so với cách học truyền thống:

“Ngay sau hoạt động đầu tiên, em bắt đầu thấy hứng thú với môn học này. Những hoạt động sau đó đã mang đến cho em sự tò mò, sự sáng tạo và quan trọng hơn là sự vui vẻ. Chính vì một không khí vui vẻ trong lớp đã khiến em tập trung hơn, thoải mái thả lỏng hơn, tiếp thu các kiến thức một cách chủ động hơn và háo hức tham gia vào các hoạt động thực hành, thay vì chỉ nghe giảng và chép bài.” (SV2-Nh5)

Động lực học

Theo kết quả bảng khảo sát, 55.3% SV (n=68) trả lời có động lực học, với các lý do khác nhau. Đặc biệt, SV nhấn mạnh rằng sự nhiệt tình, năng động, cởi mở, tôn trọng các ý kiến của người học, cùng việc thấu hiểu và phương pháp giảng dạy mới của GV đã tiếp thêm nhiều cảm hứng trong việc học môn TDSTKN. Các động lực khác được nhắc đến là chương trình học hiệu quả (8.9%), bản thân (7.3%). Ngoài ra, 5.7% SV cho rằng lúc đầu thì chưa có động lực để học, nhưng sau khi tham gia vào môn học đã thay đổi.

Theo kết quả phỏng vấn nhóm SV, SV nhấn mạnh rằng GV, trợ giảng, khách mời, và chính động lực tự thân là những

động lực lớn trong việc học môn TDSTKN. Ví dụ:

“Các kiến thức mà chúng em được nhận với bầu không khí lớp học tạo động lực cho em học TDSTKN. Các cô đã tận tình giảng dạy, thấu hiểu SV từ những ngày bỡ ngỡ, sẵn sàng bỏ chút thời gian của mình để giúp đỡ chúng em.” (SV3-Nh6)

“Anh Q - khách mời buổi tọa đàm đã giúp em nhìn nhận giá trị của bản thân. Qua cách anh chia sẻ, em thấy bản thân cần cố gắng hơn trong việc tích lũy kỹ năng mềm và thái độ tích cực.” (SV5-Nh5)

“Chính những thiếu sót của bản thân là động lực của em để vượt qua điểm yếu và tăng các kỹ năng cần thiết để ra trường có thể tự tin.” (SV2-Nh1)

Tầm quan trọng của các hoạt động trong học phần đối với người học

Từ dữ liệu bảng khảo sát (Bảng 1), có thể thấy đa số các hoạt động đều được đánh giá là cần thiết và quan trọng với số lượng lớn – dao động từ 51.21 % đến 97.56% chọn mức đánh giá Quan trọng, Rất quan trọng và Cực kì quan trọng cho tất cả các hoạt động của học phần với giá trị trung bình (mean) (được viết tắt là M) trong khoảng từ 2.72 đến 4.09. Đặc biệt, các hoạt động được đánh giá cao nhất là Kỹ năng thuyết trình ý tưởng (M=4.09), Nhận diện giá trị bản thân (M=3.89), Xây dựng khả năng làm việc nhóm (M=3.87), Định hướng nghề nghiệp (M=3.85), Cách đưa ý kiến và tiếp nhận phản hồi (M=3.77), hay Bước qua vùng an toàn (M=3.72). Các hoạt động với tỉ lệ đánh giá thấp nhất là hoạt động warm-up đầu giờ do SV phụ trách (M=2.72), viết chiêm nghiệm hàng ngày (M=2.99), cây kỳ vọng để thiết lập kỉ luật lớp học (M=3.02), bài tập thiết kế bình nước (M=3.11) hay Nhìn đồ vật cũ với con mắt mới (M=3.13).

Bảng 1

Đánh giá của SV với các hoạt động trong học phần

Nội dung và hoạt động học chính của môn TDSTKN (n=123)	Không quan trọng (%)	Khá không quan trọng (%)	Quan trọng (%)	Rất quan trọng (%)	Cực kỳ quan trọng (%)	Mean (M)
Cây kì vọng	6.5	28.46	28.46	29.27	7.32	3.02
Định hướng khóa học	1.63	8.94	28.46	41.46	19.51	3.68
Nhận diện giá trị bản thân	0	3.25	33.33	34.15	29.27	3.89
Bước qua vùng an toàn	0	9.76	33.33	32.52	24.39	3.72
Dẫn nhập đổi mới sáng tạo	0.81	13.01	39.84	27.64	18.7	3.5
Xây dựng khả năng làm việc nhóm	2.44	4.88	22.76	43.09	26.83	3.87
Công cụ tư duy thiết kế	1.63	14.63	32.52	33.33	17.89	3.51
Nhìn đồ vật cũ với đôi mắt mới	8.13	19.51	34.15	27.64	10.57	3.13
Phân khúc khách hàng theo giá trị	0.81	17.07	34.15	30.08	17.89	3.47
Định hướng nghề nghiệp	1.63	5.69	27.64	35.77	29.27	3.85
Thực hành chiêu mộ đội nhóm	3.25	17.89	34.96	27.64	16.26	3.36
Kĩ năng thuyết trình ý tưởng	0.81	1.63	22.76	37.4	37.4	4.09
Thực hành chuyển ngữ để thay đổi tình huống	0.81	15.45	26.83	34.15	22.76	3.63
Cách đưa ý kiến và tiếp nhận phản hồi	0.81	8.94	30.89	30.89	28.46	3.77
Hoạt động warm-up đầu giờ	20.33	28.46	22.76	15.45	13.01	2.72
Thực hành theo nhóm	1.63	17.89	32.52	33.33	14.63	3.41
Xem video mẫu	6.5	17.89	33.33	36.59	5.69	3.17
Đưa ra góp ý vào cuối buổi học cho GV	0.81	26.02	30.08	26.83	16.26	3.32
Giao lưu - câu chuyện khởi nghiệp	1.63	14.63	33.33	24.39	26.02	3.59
Giao lưu - kết nối với chuyên gia	1.63	10.57	31.71	30.89	25.2	3.67
Bài tập thực hành thiết kế bình nước	6.5	28.46	26.02	26.02	13.01	3.11
Bài tập giải quyết vấn đề nghề nghiệp	2.44	13.01	26.02	40.65	17.89	3.59
Viết chiêm nghiệm - nhật kí lớp học	13.82	26.02	21.14	25.2	13.82	2.99
Viết kế hoạch hành động ứng dụng TDSTKN	9.76	22.76	28.46	22.76	16.26	3.13
Buổi showcase	4.07	17.89	33.33	28.46	16.26	3.35

Theo kết quả phỏng vấn nhóm SV, SV đã thể hiện sự hứng thú với các hoạt động vì chúng giúp SV phát triển được nhiều kĩ năng quan trọng và tính thực hành cao. Ví dụ:

“Hoạt động xây dựng mô hình từ mì và kẹo dẻo giúp chúng em tăng khả năng làm việc nhóm và lắng nghe ý

kiến của nhau. Trong quá trình làm việc nhóm, chúng em cần cùng nhau đưa ra ý kiến, cùng nhau phối hợp ăn ý thì mới có thể thành công được.” (SV4-Nh2)

“Em rất thích hoạt động chuyên ngữ. Qua các bài thực hành, em hiểu được sức mạnh của ngôn ngữ trong giao tiếp, và việc cần dùng lời nói cho hợp lý, tránh gây tổn thương người nghe và tạo cảm xúc tích cực.” (SV1-Nh3)

“Ngay từ buổi học đầu tiên cho đến buổi học cuối cùng, em luôn cảm thấy hứng thú với những kiến thức mà các cô truyền tải. Thay vì chỉ học lý thuyết suông, bọn em được thực hành, bắt tay vào làm những dự án, những thử thách ngay ở trên lớp.” (SV3-Nh5)

Ngoài ra, SV cũng giải thích việc không hứng thú với hoạt động warm-up đầu giờ do SV phụ trách hay các hoạt động liên quan đến vẽ; cần thay thế việc dùng nhiều giấy note, cần có video tiếng Việt hoặc phụ đề tiếng Việt thay vì toàn tiếng Anh; đề tài thực hành cần thực tế hơn thiết kế pizza, bình nước; cũng như cần giảm tần suất viết chiêm nghiệm và tăng thời gian cho bài tập cuối khóa. Ví dụ:

“Em nghĩ nên bỏ warm-up đầu giờ chiều, nhiều khi em cảm thấy hơi nhàm chán và mệt, không thích tham gia vì sáng phải học. Thay warm up

bằng các quiz về bài học hoặc quiz vui trên Kahoot.” (SV3-Nh2)

“Em thấy cần giảm tần suất nhật kí chiêm nghiệm, do ý tưởng lặp lại của một số bài, ví dụ như thành 2 tuần 1 lần. Bên cạnh khung gợi ý chung, em nghĩ nên thêm gợi ý và hướng dẫn viết chiêm nghiệm từng lần, để chúng em viết được tốt và sâu hơn.” (SV5-Nh3)

4.1.2. Đánh giá về học phần

Trong phần này, dữ liệu để trả lời câu hỏi nghiên cứu: *1.b. Các nhu cầu của SV đã được đáp ứng như thế nào trong học phần TDSTKN?* sẽ được báo cáo từ quan điểm của SV.

Theo dữ liệu từ bảng khảo sát, đánh giá các tiêu chí nhận xét về học phần sẽ được báo cáo. Cụ thể, 8 nhận xét đánh giá về khóa học, liên quan tới mức độ đáp ứng nhu cầu SV của các bài học, tốc độ học, thời gian học, phương pháp giảng dạy, học qua tương tác, sự yêu thích của SV và sự cần thiết của học phần đã được dùng trong bảng hỏi khảo sát theo thang đo Likert. Kết quả từ Bảng 2 cho thấy khi đánh giá về học phần, SV đã có đánh giá khá tích cực với tổng tỷ lệ đồng ý và hoàn toàn đồng ý chiếm đa số từ 50% trở lên và hàm số bình quân (M) dao động từ 3.35 đến 4.07. Đặc biệt, với nhận xét các bài học đáp ứng nhu cầu của SV, người tham gia đã đồng ý và hoàn toàn đồng ý với tỷ lệ cao (lần lượt là 47.97% và 17.89%).

Bảng 2

Đánh giá của SV về học phần

Nhận xét	Hoàn toàn không đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Trung lập (%)	Đồng ý (%)	Hoàn toàn đồng ý (%)	Mean (M)
1. Các bài học đáp ứng nhu cầu của SV	2.44	6.5	25.2	47.97	17.89	3.72
2. Tốc độ hợp lý	0.81	2.44	22.76	58.54	13.82	3.77
3. Thời gian bố trí hợp lý	3.25	12.2	28.46	41.46	14.63	3.52

4. Phương pháp dạy thích hợp	2.44	2.44	22.76	55.28	17.07	3.82
5. SV có cơ hội trao đổi kiến thức và học cùng nhau	2.44	1.63	14.63	55.28	26.02	4.01
6. Nhận xét của GV rõ ràng	1.63	0	16.26	53.66	28.46	4.07
7. Nhìn chung, em thích học môn này	8.13	8.13	39.02	30.08	14.63	3.35
8. Em nghĩ rằng nên có một học phần như thế này cho SV ngôn ngữ tại trường đại học	0.81	2.44	22.76	58.54	13.82	3.77

Theo kết quả phỏng vấn, SV đánh giá hài lòng với khóa học về mặt tổng thể, phương pháp giảng dạy hiện đại, có nhiều cơ hội để học qua tương tác, SV cảm thấy yêu thích và sự cần thiết của học phần. Bên cạnh đó, SV cho rằng bản thân sẽ thích hơn nếu học phần đáp ứng được nhu cầu của SV hơn nữa. Một số nhận xét như hiện học phần vẫn thiếu tính trải nghiệm bên ngoài, đề tài các hoạt động thực hành trong bài học chưa liên quan đặc thù chuyên ngành ngôn ngữ, cần nhấn mạnh hơn vào nội dung khởi nghiệp. Ngoài ra, việc thiếu cung cấp tài liệu đọc thêm bên cạnh các bài giảng trên lớp, số lượng SV trong một lớp khá lớn là những đánh giá của SV về khóa học. Ví dụ:

“Nên có trải nghiệm bên ngoài, không chỉ ngồi trong lớp, chúng em muốn được ra ngoài quan sát. Do đó, lịch trình học nên có cả trải nghiệm thực tế.” (SV4-Nh1)

“Em nghĩ cần nhấn mạnh hơn vào tư duy khởi nghiệp, nên tăng lên thành 5-6 buổi, và tăng buổi giao lưu, ít nhất 2 buổi thay vì 1 buổi.” (SV2-Nh4)

“Sau mỗi bài giảng, em hi vọng sẽ được cung cấp hay gợi ý các tài liệu đọc. Vì như với em, công cụ Design thinking [TDTK] còn nhiều điểm em chưa nắm, nhất là bước Empathy [thấu cảm], rất mong được đọc thêm để hiểu sâu hơn về công cụ sáng tạo này.” (SV5-Nh6)

4.1.3. Khó khăn SV gặp phải trong học phần

Trả lời cho câu hỏi nghiên cứu “*1.c. SV có những khó khăn gì khi học học phần?*”, dữ liệu từ câu hỏi mở của 123 bảng khảo sát SV về những góp ý cho học phần cũng thể hiện phần nào khó khăn của SV do áp lực từ khối lượng lớn bài tập thực hành, dự án. Cụ thể, 26.02% cho rằng cần giảm khối lượng công việc của môn học bằng cách “giảm tải bài chiêm nghiệm” hay “một buổi học có quá nhiều hoạt động”. Do đó phần phỏng vấn được thực hiện sau bảng hỏi khảo sát để tìm hiểu sâu hơn khó khăn của SV với học phần TDSTKN.

Theo kết quả phỏng vấn nhóm, những khó khăn của SV liên quan đến các yếu tố cản trở tư duy sáng tạo của SV, đó là áp lực về sắp xếp thời gian, thiếu kĩ năng thấu cảm hay kiến thức về các mô hình kinh doanh. Cụ thể:

“Em cũng như các bạn còn nhiều mối lo khác, như việc học ngôn ngữ nên thời gian đầu tư cho môn học không được nhiều. Thực tế là chúng em phải dành rất nhiều thời gian ngoài giờ học trên lớp để hoàn thành các bài tập của môn học. Các bạn ở khoa khác có lịch học khác nhau nên chúng em gặp khó khăn khi làm việc nhóm.” (SV4-Nh5)

“Em và các bạn trong nhóm gặp khó khăn khi đi thấu cảm, chưa thực sự có kĩ năng thấu cảm cho sâu. Khi em đi phỏng vấn thường nhận được câu

trả lời chung chung, chưa biết cách để khai thác thông tin sâu.” (SV5-Nh5)

Chúng em còn thiếu thông tin về mảng kinh doanh, như mô hình kinh doanh để sản phẩm đáp ứng thị trường. Em nghĩ chúng em cần được trang bị thêm kiến thức về mảng này, để thiết kế được sản phẩm thực tế hơn.” (SV3-Nh7)

Ngoài ra, thái độ tiếp nhận của SV với môn học cũng là một trong những rào cản khi SV phản nản về việc có nhiều hoạt động trong một buổi hay các hoạt động nhóm, khảo sát thực tế:

“Hi vọng nhà trường cân nhắc loại bỏ một số hoạt động để gây áp lực cho môn học như bài tập nhóm, khảo sát tình hình thực tế.” (SV2-Nh6)

“Em thấy một buổi học có nhiều hoạt động quá, gây mệt mỏi. Môn này có ba tín chỉ và là môn học bổ trợ thôi, nên em thấy chỉ cần một đến hai hoạt động trong một buổi thôi là đủ rồi.” (SV3-Nh1)

Bên cạnh đó, SV có một số khó khăn như chưa mạnh dạn và tự tin, chưa thực sự dẫn thân, bước ra khỏi vùng an toàn, chưa hình thành được thói quen chiêm nghiệm, hay ngôn ngữ nói còn kém, như nói nhỏ, chưa biết cách dẫn dắt, lập luận.

4.1.4. Những cải tiến cần thiết của học phần

Dữ liệu từ quan điểm của SV để trả lời câu hỏi nghiên cứu: *1.d. Những cải tiến gì cần được thực hiện để giúp học phần phù hợp hơn?* sẽ được báo cáo theo ba cấu phần chính của khóa học, tức chuẩn đầu ra, kiểm tra đánh giá và kế hoạch học tập.

Chuẩn đầu ra

Liên quan đến kết quả bảng khảo sát, sau khi kết thúc khóa học, đại đa số SV (95.93%) đồng ý rằng cần bổ sung phần kiến

thức và kỹ năng liên quan đến khởi nghiệp. Trong số này, 74.6% cho rằng cần bổ sung kỹ năng thuyết phục, 56.8% muốn thêm kỹ năng đàm phán, và 37.3% muốn bổ sung các bước lập kế hoạch kinh doanh. Phần trả lời cho câu hỏi mở có một số ý kiến trái chiều khi 3.25% người tham gia muốn khóa học tập trung nhiều hơn vào phần tư duy sáng tạo, đổi mới để áp dụng vào cuộc sống, không phải khởi nghiệp.

Theo kết quả phỏng vấn nhóm, SV đã bày tỏ mong muốn bổ sung kỹ năng thuyết trình, thuyết phục, và đàm phán vào chuẩn đầu ra của khóa học. SV5 nhóm 4 giải thích:

“Đây đều kỹ năng quan trọng trong giao tiếp thành công, nhưng là SV ngôn ngữ nên mới phát triển ở mức chung chung, nên em hi vọng trong khóa học sẽ phát triển sâu hơn, để phục vụ cho các tình huống khi ra trường.”

Kiểm tra đánh giá

Theo kết quả bảng khảo sát và phỏng vấn đã được báo cáo ở các phần trên, SV bày tỏ mong muốn giảm tần suất yêu cầu viết chiêm nghiệm và tăng thời gian chuẩn bị cho bài cuối khóa. Ngoài ra, khi được phỏng vấn nhóm, SV cũng gợi ý dự án cuối khóa cần tăng sự lựa chọn: mở rộng sang các ngành khác và không nhất thiết phải thương mại hóa được, bằng cách khảo sát nhu cầu người học, rồi phân loại như gợi ý:

“Trước tiên, nhà trường có thể nên dựa vào khảo sát nhỏ (lứa tuổi, nghề nghiệp, quê quán, vị trí...) để từ đó phân loại nhóm, phân loại SV để như là 1 cách giao bài tập dự án.” (SV5-Nh2)

Kế hoạch học tập

- Về các hoạt động dạy và học

Từ kết quả bảng khảo sát, một số ý kiến gợi ý đã được đưa ra như cần có chương trình học khác nhau cho đối tượng khác nhau

(văn bằng 1 và văn bằng 2), bổ sung hoạt động thực tế (như liên kết với doanh nghiệp, tăng cơ hội trao đổi với SV đã tốt nghiệp, tổ chức chuyến đi ngoại khoá), tăng thời lượng cho kỹ năng thuyết trình và cần gắn kết học phần này với các môn chuyên ngành ngôn ngữ.

Qua phỏng vấn nhóm, SV đưa ra nhiều gợi ý điều chỉnh với các hoạt động cụ thể như phần 4.1. đã nêu cụ thể như thay thế hoạt động vẽ, giảm tần suất warm-up đầu giờ do SV phụ trách, đề tài thực hành cần thực tế hơn, tăng hoạt động giao lưu, trải nghiệm thực tế, tăng nội dung khởi nghiệp. Ngoài ra, 8 trong 36 sinh viên đề xuất chủ đề các hoạt động trong học phần nên liên quan mật thiết hơn với chuyên ngành ngôn ngữ, như: “mời doanh nhân liên quan ngành ngôn ngữ” (SV2-Nh4) hay “các sáng tạo cần liên quan đến các chuyên ngành học như du lịch, báo chí, hay biên, phiên dịch” (SV5-Nh5). Bên cạnh đó, 6 SV có ý kiến cần cung cấp thêm kỹ năng thấu cảm cần thiết và thực hành sâu hơn trước khi thực hiện dự án cuối môn.

- Về tài liệu môn học và cơ sở vật chất

Dựa trên kết quả bảng khảo sát, gợi ý cần “cung cấp mỗi nội dung học những đầu sách liên quan để chúng em tự tìm hiểu thêm (sách về tư duy, kỹ năng, kiến thức)” đã được đưa ra. Về cơ sở vật chất, các gợi ý về phủ sóng wifi để chiếu các video cần phụ đề tiếng Việt và mong muốn thu nhỏ quy mô lớp học để học tập hiệu quả hơn được nhắc đến.

Từ phỏng vấn nhóm, SV đã cung cấp thông tin chi tiết về các mảng kiến thức mong muốn tìm hiểu thêm đối với tài liệu đọc thêm, như: năm bước TDTK, chiến lược kinh doanh, tâm lý của người dùng, các kỹ năng đàm phán, lãnh đạo, những bài học kinh nghiệm về thất bại và thành công khi khởi nghiệp, định hướng nghề nghiệp, truyền thông, marketing, hệ thống quản trị điều hành, kỹ năng cần có để khởi nghiệp

thành công, kỹ năng quản lý tài chính, kêu gọi vốn, và câu chuyện về các cựu sinh đã khởi nghiệp thành công.

4.2. Nhận thức của GV về nhu cầu tư duy sáng tạo và khởi nghiệp của SV

Nhận thức của GV về nhu cầu TDSTKN của SV sẽ được báo cáo ở mục này để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu thứ hai liên quan đến quan điểm của GV đối với nhu cầu TDSTKN của SV, đánh giá học phần, và khó khăn trong quá trình giảng dạy, và các cải tiến cần được thực hiện.

4.2.1. Nhu cầu tư duy sáng tạo và khởi nghiệp của SV

Trong phần này, dữ liệu để trả lời câu hỏi nghiên cứu: 2.a. GV nhận thức được SV có nhu cầu gì? sẽ được báo cáo. Dữ liệu thu được từ bảng khảo sát GV cho thấy đại đa số GV (72.7%) cho rằng việc học TDSTKN quan trọng với SV vì lý do “TDSTKN có thể giúp SV tìm được công việc tốt sau khi tốt nghiệp”. Bên cạnh đó, mục đích SV học TDSTKN để hỗ trợ việc học các môn chuyên ngành tốt và mong muốn khởi nghiệp cũng được GV chọn là lý do quan trọng với tỷ lệ lần lượt là 68.2% và 54.5%.

Dữ liệu từ Bảng 3 cho thấy đa số các hoạt động đều được GV đánh giá là cần thiết với tỉ lệ đặc biệt cao từ 81.81% đến 100% GV chọn mức đánh giá từ Quan trọng đến Cực kỳ quan trọng với giá trị trung bình (M) từ 3.23 đến 4.5, cao hơn hẳn so với khoảng đánh giá của SV. Đặc biệt, các hoạt động được đánh giá cao nhất là Công cụ TDTK (M=4.5), Định hướng khóa học (M=4.41), Xây dựng khả năng làm việc nhóm (M=4.27), Phân khúc khách hàng theo giá trị (M=4.05). Thống nhất với đánh giá của SV, GV cũng đánh giá hoạt động warm-up đầu giờ do SV phụ trách ở mức thấp nhất trong các hoạt động (M=3.23).

Bảng 3

Đánh giá của GV về các hoạt động trong học phần

Nội dung và hoạt động học chính của môn TDSTKN	Không quan trọng (%)	Khá không quan trọng (%)	Quan trọng (%)	Rất quan trọng (%)	Cực kỳ quan trọng (%)	Mean (M)
1. Cây kì vọng	0	4.55	31.82	50	13.64	3.73
2. Định hướng khóa học	0	0	9.09	40.91	50	4.41
3. Nhận diện giá trị bản thân	0	0	36.36	40.91	22.73	3.86
4. Bước qua vùng an toàn	0	22.73	31.82	36.36	9.09	3.32
5. Dẫn nhập đổi mới sáng tạo	0	9.09	18.18	50	22.73	3.86
6. Xây dựng khả năng làm việc nhóm	0	0	9.09	54.55	36.36	4.27
7. Công cụ tư duy thiết kế	0	0	9.09	31.82	59.09	4.5
8. Nhìn đồ vật cũ với đôi mắt mới	0	22.73	22.73	36.36	18.18	3.5
9. Phân khúc khách hàng theo giá trị	0	0	18.18	59.09	22.73	4.05
10. Định hướng nghề nghiệp	4.55	0	31.82	31.82	31.82	3.86
11. Thực hành chiêu mộ đội nhóm	0	9.09	63.64	31.82	0	3.36
12. Kỹ năng thuyết trình ý tưởng	0	0	22.73	68.18	9.09	3.86
13. Thực hành chuyển ngữ để thay đổi tình huống	0	13.64	45.45	27.27	13.64	3.41
14. Cách đưa ý kiến và tiếp nhận phản hồi	0	9.09	18.18	54.55	18.18	3.82
15. Hoạt động warm-up đầu giờ	4.55	13.64	45.45	27.27	9.09	3.23
16. Thực hành theo nhóm	0	0	36.36	45.45	18.18	3.82
17. Xem video mẫu	0	9.09	36.36	50	4.55	3.5
18. SV đưa ra góp ý vào cuối buổi học cho GV	0	18.18	50	18.18	13.64	3.27
19. Giao lưu - câu chuyện khởi nghiệp	0	4.55	18.18	50	27.27	4.0
20. Giao lưu - kết nối với chuyên gia	0	0	22.73	50	27.27	4.05
21. Dự án thiết kế bình nước	0	4.55	59.09	27.27	9.09	3.41
22. Dự án giải quyết vấn đề nghề nghiệp	0	4.55	22.73	40.91	31.82	4.0
23. Viết chiêm nghiệm - nhật kí lớp học	0	4.55	22.73	45.45	27.27	3.95
24. Viết kế hoạch hành động ứng dụng TDSTKN	0	4.55	40.91	22.73	31.82	3.82
25. Buổi showcase - trình bày sản phẩm	4.55	22.73	4.55	50	18.18	3.55

Dữ liệu thu được từ phỏng vấn sâu cho thấy GV đánh giá SV chưa thực sự nhận thức được tầm quan trọng của TDSTKN và học phần, thể hiện qua việc nhiều SV còn

chưa thực sự hứng thú, tích cực với các hoạt động, không tập trung trong giờ. Vấn đề như tư duy đóng, sự thụ động, dễ dàng từ bỏ hay chưa có định hướng tương lai rõ ràng của SV

là những nguyên nhân được các GV quan sát được và báo cáo lại, như:

“Nhiều SV còn rụt rè, chưa thực sự mở tư duy và chủ động thay đổi thói quen cũ, có thể do trải nghiệm và kinh nghiệm sống của các em còn ít nên chưa nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của môn học. Coi chỉ là môn chung, môn phụ.” (GV4)

“SV chưa có định hướng tương lai rõ ràng. Ở phần bài tập yêu cầu có định hướng về tương lai, SV cũng chưa hiểu [ngành] ngôn ngữ ra làm được những nghề gì. Do đó, lúc đầu làm dự án nhóm, sản phẩm của các nhóm không bám vào thực tế.” (GV8)

Về tầm quan trọng của các hoạt động trong học phần, GV đã đưa ra giải thích cho một số hoạt động chưa được tổ chức phù hợp như hoạt động warm-up đầu giờ, nhìn đồ vật cũ với con mắt khác và bài tập cuối khóa:

“Hoạt động warm-up đầu giờ do SV phụ trách thường có tính lặp lại về cách tổ chức nên chưa thực sự khuấy động được cả lớp. GV có thể tùy từng lớp để trao đổi về hoạt động phù hợp đầu giờ.” (GV2)

“Hoạt động “Nhìn vật cũ với con mắt khác” có lẽ không cần trong phần sáng tạo, SV khi thực hiện cũng thấy chưa hứng thú. Các hoạt động khác đã đủ để truyền tải tư duy sáng tạo rồi, nên thay hoạt động này. Hoặc

GV có thể biến tấu để hỗ trợ cho final pitch, như nhìn vào ngành đấy thấy những gì còn tồn đọng, những gì mới.” (GV6)

“Cần làm rõ mục đích của Final pitch là để có sản phẩm sáng tạo hay để kiếm tiền. Việc này sẽ quyết định tiêu chí đánh giá cho thống nhất từ khi yêu cầu, đến hôm đánh giá trên lớp và thi đấu ý tưởng. Ngoài ra, một số khó khăn trong học tập và cuộc sống của SV ngôn ngữ có thể được đưa ra làm một trong những đề tài của thực hành hoặc dự án, để SV có cảm giác môn học đáp ứng nhu cầu trong cả tương lai tốt nghiệp lẫn ngay hiện tại.” (GV10)

4.2.2. Đánh giá về khóa học

Trong phần này, dữ liệu để trả lời câu hỏi nghiên cứu: 2.b. Các nhu cầu của SV đã được đáp ứng như thế nào trong học phần TDSTKN? sẽ được báo cáo. Qua Bảng 4 đánh giá về học phần từ dữ liệu của bảng khảo sát, bao gồm việc tốc độ học, thời gian học, phương pháp giảng dạy, học qua tương tác, sự yêu thích của SV và sự cần thiết của học phần, GV đã có đánh giá rất tích cực với tổng tỷ lệ đồng ý và hoàn toàn đồng ý chiếm đa số từ 60% trở lên và giá trị trung bình (M) dao động từ 3.5 đến 4.18. Đặc biệt, với nhận xét các bài học đáp ứng nhu cầu của SV, người tham gia đã đồng ý với tỷ lệ cao (68.18%).

Bảng 4

Đánh giá của GV về học phần

Nhận xét	Hoàn toàn không đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Trung lập (%)	Đồng ý (%)	Hoàn toàn đồng ý (%)	Mean (M)
1. Các bài học đáp ứng nhu cầu của SV	0	0	18.18	68.18	4.55	3.5
2. Tốc độ học lý	0	13.64	13.64	63.64	9.09	3.68
3. Thời gian bố trí học lý	0	4.55	13.64	63.64	18.18	3.95
4. Phương pháp dạy thích hợp	0	4.55	4.55	77.27	13.64	4.0

5. SV có cơ hội trao đổi kiến thức và học cùng nhau	0	0	13.64	54.55	31.82	4.18
6. Nhận xét của GV rõ ràng	0	0	9.09	68.18	22.73	4.14
7. Nhìn chung, SV thích học môn này	0	0	36.36	54.55	4.55	3.5
8. Tôi nghĩ rằng nên có một học phần như thế này cho SV ngôn ngữ tại trường đại học	0	0	27.27	45.45	27.27	4.0

Kết quả phỏng vấn sâu với các GV cho thấy để đáp ứng được nhu cầu của SV tốt hơn, học phần cần điều chỉnh lớn trong việc thống nhất lại cấu trúc học phần, bổ sung các hoạt động trong tư duy khởi nghiệp, cung cấp tài liệu đọc, giảm thiểu hoạt động về nhà, thêm bản tự đánh giá trong các hoạt động nhóm, đào tạo chuyên môn cho GV và tăng tính thực tế của học phần. Ví dụ:

“Học phần nên được tổ chức theo tỉ lệ thể hiện nhu cầu thực tế: 4-4-2. Tức là, 4 phần về sáng tạo, 4 phần về đổi mới và 2 phần về khởi nghiệp. Trong đó, sáng tạo chiếm 4 phần đầu nhưng cũng là năng lực phủ toàn bộ khóa học, cần trong cả đổi mới lẫn khởi nghiệp.” (GV9)

Về tư duy khởi nghiệp, những đánh giá của GV cũng thống nhất với những mong muốn của SV. Toàn bộ GV đều đồng ý rằng một số kỹ năng liên quan tư duy khởi nghiệp, ví dụ như kỹ năng đàm phán, kỹ năng pitch (trình bày ý tưởng), và kiến thức về mô hình kinh doanh và các bước lập kế hoạch kinh doanh cần được bổ sung và nhấn mạnh hơn trong nội dung chương trình học này:

“Tôi rất đồng ý, phần nội dung về tư duy khởi nghiệp cần được tăng cường hơn nữa: không chỉ các kỹ năng trên mà còn cả các kiến thức nền về kinh doanh, như mô hình kinh doanh, các bước lập kế hoạch kinh doanh, Lean Canvas, hay khi khởi nghiệp thì cần chú ý một số điểm gì...” (GV7)

Cuối cùng, tăng tính thực tế của học phần để đáp ứng đúng kì vọng của SV về một môn học có thể chuẩn bị hiệu quả cho công

việc sau khi tốt nghiệp ra trường bằng cách thêm case study, buổi chia sẻ với khách mời, và thực địa đến doanh nghiệp. Ví dụ:

“Học phần cần có dẫn chứng thực tế, tình huống hơn. Với phần xây dựng chân dung khách hàng: trước khi cho SV làm, thì giúp SV nhận thức được các bước, đưa ví dụ về xây dựng khách hàng, phân tích ưu điểm, nhược điểm hoặc demo 2-3 trường hợp trước khi thực hành.” (GV1)

4.2.3. Khó khăn của GV

Trong phần này, dữ liệu để trả lời câu hỏi nghiên cứu: *2.c. GV có những khó khăn gì khi giảng dạy học phần?* sẽ được báo cáo. Từ kết quả bảng khảo sát GV, trong phần câu hỏi mở, 40.91% GV có nhắc đến khó khăn liên quan đến cơ sở vật chất dẫn đến khó khăn trong tổ chức các hoạt động. Cụ thể, cấu trúc bàn ghế không linh hoạt và phòng học chưa đủ rộng nên chưa phù hợp với yêu cầu các hoạt động cần không gian của học phần. Ngoài ra, sóng wifi không đảm bảo khiến cho việc chiếu phụ đề tiếng Việt cho các video tiếng Anh khó thực hiện được.

Theo kết quả phỏng vấn sâu, những khó khăn chính của GV trong việc giảng dạy học phần TDSTKN bao gồm hạn chế về kiến thức khởi nghiệp của bản thân GV, thái độ học thờ ơ của SV, hay yêu cầu dự án cuối khóa chưa tương thích với cấu trúc học phần. Ví dụ:

“Bản thân tôi chưa có kiến thức về doanh nghiệp, kinh doanh, khởi nghiệp nên tăng. Có một chút kinh nghiệm, nhưng không phải là chuyên gia. Nên tôi phải cầm chừng trong nhận xét, phải rào đón khi nói.” (GV6)

“Trong khi nửa lớp rất hứng thú với việc học, xây dựng bài tập thì khoảng nửa lớp chưa thể hiện sự cam kết muốn học ngay trong giờ học hoặc với các nhiệm vụ, bài tập... Trong lớp tôi, có 2 nhóm/6 nhóm là thường không làm gì cả, không tập trung, hay nói chuyện riêng, không quan tâm đến các hoạt động chung...” (GV10)

“Cấu trúc học phần chưa hợp lý, như bài tập cuối khóa là liên quan đến khởi nghiệp, nhưng phần khởi nghiệp còn ít trong chương trình, khiến GV khó khăn trong việc định hướng cho SV khi thực hiện dự án.” (GV7)

4.2.4. Góp ý về cải tiến học phần

Trong phần này, dữ liệu để trả lời câu hỏi nghiên cứu: *2.d. Những cải tiến gì cần được thực hiện để giúp học phần phù hợp hơn?* được báo cáo theo chuẩn đầu ra, kiểm tra đánh giá và kế hoạch học tập.

Chuẩn đầu ra

Thông nhất với quan điểm của SV, kết quả của cả bảng khảo sát và phỏng vấn GV cho thấy đa số GV đồng ý rằng cần bổ sung kiến thức và kỹ năng liên quan đến tư duy khởi nghiệp vào nội dung chương trình học, cũng như trong chuẩn đầu ra, cụ thể như kỹ năng đàm phán, thuyết phục và trình bày ý tưởng, kiến thức về mô hình kinh doanh, các bước lập kế hoạch kinh doanh.

Kiểm tra đánh giá

Theo kết quả bảng khảo sát, nhìn chung các GV không có nhiều đề xuất thay đổi liên quan đến kiểm tra đánh giá. Từ dữ liệu phỏng vấn, các gợi ý điều chỉnh dự án cuối môn và chiêm nghiệm được đưa ra, như cần làm rõ mục đích dự án, bổ sung bản đánh giá giữa các thành viên trong nhóm SV, và gợi ý để SV viết chiêm nghiệm ngay trên lớp để giảm tải bài về nhà.

Kế hoạch học tập

- Về các hoạt động dạy và học

Theo kết quả bảng khảo sát, 31.82% GV cho rằng cần bổ sung thêm các hoạt động phù hợp để học phần hiệu quả hơn, như: tổ chức cho SV đi thực địa, tiếp xúc với doanh nghiệp tại địa bàn, tăng giao lưu các lớp, thêm phần nghiên cứu về case study của 1 start-up lĩnh vực liên quan đến ngôn ngữ, tăng cuộc gặp gỡ với chuyên gia, và tổ chức buổi thi tài Mini-shark tank để tiếp tục khuyến khích các dự án chất lượng cho Câu lạc bộ Nghiên cứu khoa học FIRE của trường.

Theo dữ liệu phỏng vấn, một số hoạt động cần thiết để nâng cao nhận thức của SV với học phần, và hỗ trợ kỹ năng mềm đã được GV gợi ý. Thứ nhất, để nâng cao nhận thức của SV, việc ứng dụng TDTK trong việc thấu cảm người học, nhấn mạnh yêu cầu của thị trường lao động, định hướng đầu ra khóa học, truyền cảm hứng bằng chính các câu chuyện của bản thân GV và khuyến khích SV bắt đầu từ những thay đổi nhỏ được đề xuất. Cụ thể:

“Đôi khi vào lớp tôi cảm thấy khá mất hứng vì mình đang hứng hực khí thế để truyền đạt tinh thần đổi mới sáng tạo của môn học mà đa số cả lớp nhìn thì khá ịch và thờ ơ. Lúc đó mình lại phải điềm tĩnh lại và ứng dụng các bước của TDTK, tức là trước khi giải quyết vấn đề thì cần phải tìm hiểu nguyên nhân, tức cần thấu cảm người học, tìm hiểu các khó khăn của SV, quan sát xem hoạt động hay chủ đề nào có thể phù hợp để tạo động lực cho các em hơn.” (GV5)

“GV cần bám vào sự kiện thực tế, chỉ ra cơ hội và thách thức giúp SV hiểu được nhu cầu cần thay đổi tư duy. Ví dụ như, Việt Nam đã kí Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương và Cộng đồng kinh tế Đông Nam Á (ĐNA) từ năm 2015. Theo đó, SV tốt nghiệp không chỉ cạnh tranh trong

nước mà với cả SV ĐNA. Nhưng đồng thời nếu học được tốt, có TDSTKN, thì cơ hội mở rộng, làm việc trong các nước ĐNA mà không cần visa.” (GV7)

“Ngay từ đầu khóa, cần thông báo rõ ràng yêu cầu đầu ra của khóa học. Các bài tập cần phải tư vấn chặt theo từng giai đoạn, định hướng rõ ràng. Có thể kể câu chuyện cá nhân của bản thân GV để truyền cảm hứng cho SV. Khuyến khích SV bắt đầu từ những việc thay đổi nhỏ và dần dần trong tư duy và hành động, chứ không nhất thiết phải là những điều to lớn ngay.” (GV6)

Ngoài ra, các hoạt động hỗ trợ kỹ năng mềm của SV đã được GV đề xuất bằng cách cung cấp sổ tay hướng dẫn từ đầu khóa học, lập các nhóm chia sẻ thông tin và thực hành phân tích định hướng nghề nghiệp cá nhân theo SWOT:

“Học phần nên cung cấp thông tin về kỹ năng mềm như làm việc nhóm, kỹ năng pitch, phân biệt với thuyết trình, v.v... ở dạng brochure có hướng dẫn, như infographic, hoặc ở dạng handouts giống như sổ tay; hay lớp lập nhóm trên facebook để chia sẻ thường xuyên, ví dụ các mẹo khi đi phỏng vấn.” (GV1)

“...Nên thêm một phần việc nhỏ: phân tích điểm mạnh, điểm yếu của từng bạn SV theo SWOT. Trong 1 mô hình kinh doanh thì vẫn cần vai trò chính: trong các khâu, mỗi người phù hợp với việc nào, từ đó đánh giá xem ý tưởng của mình có thực tế hay không.” (GV8)

- Về tài liệu môn học

Theo kết quả bảng khảo sát, hai ý kiến gợi ý cần có tài liệu đọc thêm liên quan đến kiến thức cơ bản về kinh doanh tại nhà hoặc trên lớp. Qua phỏng vấn sâu, nhiều đầu sách và nội dung trọng tâm đã được gợi ý chi tiết, như:

“Sách của Thai ha book về kinh doanh như bộ *Business Models*, bao gồm *Value Proposition Design* [Thiết kế giải pháp giá trị], *Business Model Generation* [Tạo lập mô hình kinh doanh], *Business Models for Teams* [Mô hình kinh doanh nhóm]. Các mảng kiến thức cần chú trọng cho hoạt động đọc thêm tài liệu như mô hình Canvas, Lean Canvas, Four Ps, seven Ps, các bước lập kế hoạch kinh doanh. GV có thể tóm tắt chất lọc giới thiệu cho SV.” (GV2)

- Cơ sở vật chất và nguồn lực

Dựa trên kết quả khảo sát và phỏng vấn, GV đều đề xuất sự nâng cấp về cơ sở vật chất liên quan đến phòng học và sóng wifi. Đặc biệt, GV còn đưa ra các gợi ý chi tiết về việc phát triển chuyên môn để đảm bảo chất lượng giảng dạy, như:

“Tôi nghĩ GV của học phần cần tham gia các khóa tập huấn về khởi nghiệp, tìm đọc thêm tài liệu, học hỏi từ đồng nghiệp.” (GV6)

“Mình nghĩ GV cần đọc, rồi có real stories [những câu chuyện thực tế], sưu tầm các câu chuyện gắn với mảng kiến thức đó, như google, facebook đã làm như thế nào để khởi nghiệp.” (GV9)

5. Thảo luận

Dữ liệu về nhu cầu của SV từ kết quả của bảng khảo sát và phỏng vấn sâu với cả SV và GV cho thấy học phần TDSTKN có những điểm mạnh nổi trội và cả những thử thách nhất định trong khâu xây dựng và triển khai học phần. Do đó, phần này sẽ tập trung thảo luận hai điểm chính trên.

Học phần mới TDSTKN với những điểm mạnh đáp ứng được nhu cầu của SV

Thứ nhất, một số lượng lớn SV (trên 50%) đã nhắc đến GV của môn học khi trả lời về động lực học tập trong bảng hỏi khảo sát, cho thấy giảng viên nhiệt tình với

phương pháp giảng dạy hiệu quả là yếu tố quan trọng quyết định thành công của học phần. Điều này thống nhất với khẳng định của Parihar (2011), tức yếu tố con người luôn là cốt lõi của hoạt động giáo dục hiệu quả. Thứ hai, từ kết quả khảo sát, trên 50% SV và trên 80% GV đánh giá các hoạt động từ mức quan trọng đến cực kỳ quan trọng; và từ kết quả phỏng vấn cho thấy đường hướng tiếp cận phi truyền thống của học phần với các hoạt động mang tính thực hành phá băng làm nên dấu ấn về sự sáng tạo của môn học này. Điều này cũng đã được đúc rút từ Krueger (2009), về tính hiệu quả của các phương pháp học tập hành động (action learning approach) với các bài tập thực hành thực tế trên lớp và chiêm nghiệm trong giáo dục TDSTKN.

Những thử thách khi xây dựng và triển khai học phần mới

Thứ nhất, theo kết quả khảo sát, đại đa số SV (95.93%) cho rằng học phần cần bổ sung phần kiến thức và kỹ năng liên quan đến khởi nghiệp, điều này cho thấy nghiên cứu phân tích nhu cầu người học cần được thực hiện trong quá trình xây dựng một môn học. Do đó, việc cung cấp hay điều chỉnh nội dung một khóa học chỉ từ quan điểm của người xây dựng chương trình hoặc GV môn học có thể sẽ phiến diện vì chưa tìm hiểu ý kiến khách quan từ người học - đối tượng trực tiếp của môn học. Brown (2001) đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phân tích nhu cầu để thiết kế được một môn học phù hợp, đáp ứng được nhu cầu của SV và bối cảnh.

Thứ hai, kết quả phỏng vấn các nhóm SV và các GV cho thấy bên cạnh các SV có tư duy phát triển, tham gia tích cực vào các hoạt động, một bộ phận SV còn chưa nhận thức được tầm quan trọng của môn học, đánh giá môn học này chỉ là môn phụ mà có quá nhiều hoạt động. Theo quan sát của GV, những SV này chưa tham gia nhiệt tình và thể hiện thái độ thờ ơ với môn học, điều này thể hiện suy nghĩ cố hữu, một vấn đề cản trở

SV trong hành trình vượt qua vùng an toàn, thúc đẩy tư duy phát triển của bản thân và chuẩn bị cho tương lai nghề nghiệp. Tuy nhiên, Dweck (2006) và Johnson (2017) chỉ ra rằng tư duy có thể thay đổi. Phần lớn điều này xảy ra bằng cách phát triển nhận thức tốt hơn về tư duy hiện tại của một người và thực hiện các bước để bắt đầu suy nghĩ và phản ứng theo những cách mới có chủ đích. Kết quả phỏng vấn cho thấy GV đã đưa ra gợi ý để nâng cao nhận thức và thay đổi tư duy của người học bằng cách ứng dụng chính công cụ TDTK trong giảng dạy để thấu cảm người học và thiết kế hoạt động dạy học. Gợi ý này thống nhất với khuyến nghị của Nguyễn và các cộng sự (2019). Như vậy, GV cần quan sát, chiêm nghiệm trong quá trình giảng dạy và thường xuyên trao đổi với người học để có điều chỉnh phù hợp kịp thời, chứ không chỉ thu thập thông tin một lần vào đầu khóa học.

Thứ ba, từ kết quả nghiên cứu, cả SV và GV đều nhấn mạnh học phần cần tạo cho SV những trải nghiệm thực tế hơn. Liên quan đến việc liên kết với các tổ chức bên ngoài, Middlehurst (2001) đề cập đến khái niệm “giáo dục đại học không biên giới”, một phong trào trong giáo dục đại học hướng tới khả năng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học và doanh nghiệp, điều này cũng thống nhất với khuyến nghị của Mulà, Tilbury, Ryan, Mader, Dlouhá, Mader và Alba (2017). Trong đó, các trường đại học có thể xem xét việc thành lập một cộng đồng nghiên cứu mạnh mẽ để giúp đỡ và hỗ trợ lẫn nhau trong việc nghiên cứu và tạo ra các sản phẩm đổi mới, sáng tạo. Ngoài ra, để kết nối với thị trường việc làm, nhà trường cần tìm kiếm mối quan hệ đối tác với các chuyên gia và doanh nghiệp, điều này có thể thực hiện được thông qua việc phát triển mạng lưới cựu người học hiện đang công tác tại các lĩnh vực khác nhau. Đặc biệt, chính các trường thành viên của ĐHQGHN như ĐHKinh Tế và ĐHViet Nhật hiện đang làm rất tốt việc liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp và cả các tổ chức nước ngoài. Ngay tại trường

ĐHNN, các sáng kiến như hồ sơ thực tập SV hay Đề án FIRE - Đề án nâng cao hiệu quả hoạt động đổi mới sáng tạo, nghiên cứu khoa học và khởi nghiệp của sinh viên giai đoạn 2020-2025 đã và đang được áp dụng. Do đó, học phần TDSTKN cần tận dụng hiệu quả hệ sinh thái đổi mới sáng tạo đang vận hành này.

6. Kết luận

Qua kết quả từ bản khảo sát và phỏng vấn bán cấu trúc, có thể thấy đa số SV và GV có đánh giá tích cực với học phần TDSTKN và đồng ý với việc nhu cầu của người học được đáp ứng phần nào. Một số đánh giá thống nhất giữa kết quả của các công cụ nghiên cứu từ cả SV và GV như phần kiến thức và kỹ năng liên quan đến tư duy khởi nghiệp còn mờ nhạt, thiếu các hoạt động thực địa, liên kết với doanh nghiệp, hay nguồn tài liệu đọc thêm, và cơ sở vật chất chưa phù hợp cũng đã được nêu ra.

Bên cạnh đó, một số khuyến nghị thống nhất được đưa ra bởi cả SV và GV về những cải tiến cần thực hiện với các cấu phần chính của môn học. Về chuẩn đầu ra, SV và GV cho rằng cần nhấn mạnh hơn vào tư duy khởi nghiệp bằng cách bổ sung kỹ năng đàm phán, thuyết phục, trình bày ý tưởng và các bước lập kế hoạch kinh doanh. Về kiểm tra đánh giá, việc hoàn thành viết Nhật ký lớp học sau mỗi buổi nên được cân nhắc về giảm tần suất; làm rõ mục đích và tăng đường hướng để lựa chọn cho SV với dự án cuối môn. Về kế hoạch học tập, các hoạt động thực tế được gợi ý bổ sung cho khóa học, ví dụ như tăng liên kết của nhà trường với doanh nghiệp khởi nghiệp, đi thực địa đến doanh nghiệp tiêu biểu, tăng cơ hội trao đổi với cựu SV đã thành công, chương trình học khác nhau cho hai đối tượng khác nhau - SV chính quy và SV vừa học vừa làm, nhất là với các bài học liên quan đến định hướng nghề nghiệp; và chủ đề các hoạt động cần sát với chuyên ngành ngôn ngữ. Liên quan đến tài liệu học, gợi ý cần có

tài liệu đọc thêm được đưa ra bởi cả GV và SV với các mảng kiến thức và đầu sách cụ thể đã được gợi ý. Ngoài ra, cơ sở vật chất, mà cụ thể là mạng wifi khả dụng và bố trí giảng đường để phù hợp với các hoạt động của môn học cũng cần được cải tiến. Những phát hiện của nghiên cứu này hi vọng có ý nghĩa đối với các GV tham gia thiết kế và giảng dạy khóa học, cũng như các nhà làm chính sách cấp trường để có những thay đổi phù hợp cho các hoạt động liên quan, nhờ đó có thể mang lại khóa học TDSTKN phù hợp và hiệu quả hơn nữa cho SV chuyên ngành ngôn ngữ.

Về mặt hạn chế, nghiên cứu này mới dừng ở một nghiên cứu khảo sát. Trong tương lai, cần tiếp tục những nghiên cứu tương tự với công cụ quan sát dự giờ, giúp cung cấp dữ liệu đa chiều về nhu cầu của người học không chỉ từ những báo cáo từ các đối tượng tham gia mà cả từ những bằng chứng có thể quan sát thấy được. Hi vọng trong tương lai, các nghiên cứu nối tiếp sẽ được thực hiện để thấu cảm sâu hơn được các vấn đề đặt ra trong nghiên cứu này.

Tài liệu tham khảo

- Bosman, L., & Fernhaber S. (2018). *Teaching the entrepreneurial mindset to engineers*. Springer International Publishing AG. https://doi.org/10.1007/978-3-319-61412-0_2
- Brown, H. D. (2001). *Teaching by principle: An interactive approach to language pedagogy* (3rd ed.). Pearson Longman.
- Dweck, C. S. (2006). *Mindset: The new psychology of success*. Ballantine Books.
- Enger, S. K., & Yager, R. E. (2001). *Assessing student understanding in science*. Corwin Press Inc.
- Huberman, A. M., & Miles, M. B. (1994) Data management and analysis methods. In N. K. Denzin & Y. S. Lincoln (Eds.), *Handbook of qualitative research* (pp. 428-444). Sage Publications.
- Hutchinson, T., & Waters, A. (1987). *English for specific purposes: A learning-centred approach*. Cambridge University Press.

- Johnston, I. (2017). Creating a growth mindset. *Strategic HR Review*, 16(4), 155-160. <http://dx.doi.org/10.1108/SHR-04-2017-0022>
- Krueger, N. F. (2009). The micro-foundations of entrepreneurial learning and... education: The experiential essence of entrepreneurial cognition. In G. P. West III, E. J. Gatewood & K. G. Shaver, *Handbook of university-wide entrepreneurship education* (pp. 35-59). Edward Elgar.
- Middlehurst, R. (2001). University challenges: Borderless higher education, today and tomorrow. *Minerva*, 39(15), 3-26.
- Mulà, I., Tilbury, D., Ryan, A., Mader, M., Dlouhá, J., Mader, C., & Alba, D. (2017). Catalysing change in higher education for sustainable development: A review of professional development initiatives for university educators. *International Journal of Sustainability in Higher Education*, 18(5), 798-820. <http://dx.doi.org/10.1108/IJSHE-03-2017-0043>
- Nguyen, P. Q., Duyen, L.T.H, Linh, D. T. D., Thu, N. T., Le, L. T. T., & Huyen, L. T. (2019). Enhancing Vietnamese students' entrepreneurial mindset and creativity by design thinking application. *ASEAN Journal of Engineering Education*, 3(1), 13-60.
- Parihar, R. (2011). *Concept of teacher effectiveness*. Jaypee Brother Publications.
- Randel, J. (2010). *The Skinny on creativity: Thinking outside the box*. Rand Media.
- Thum, v. M. (2012, November 26). *The right mindset: Change your mindset in 6 Steps*. Myrkothum. <http://www.myrkothum.com/mindset/>
- Torrance, E. P. (1962). *Guiding creative talent*. Prentice-Hall.
- Wiggins, G., & Mctighe, J. (2006). *Understanding by design*. Pearson Prentice Hall, Inc.

THE IMPLEMENTATION OF THE CREATIVE AND ENTREPRENEURIAL MINDSET COURSE FOR LANGUAGE-MAJORED UNDERGRADUATES AT VNU-ULIS: A NEEDS ANALYSIS

Nguyen Thi Minh Tram

Honors Program, Faculty of English Language Teacher Education, VNU University of Languages and International Studies, Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

Abstract: The Creative and Entrepreneurial Mindset course for students majored in languages has been designed to equip them with crucial employability competencies. In the present study, both quantitative and qualitative data were collected from the the students and teachers of this course to empathize the learners' needs of the course implementation. Specifically, a survey questionnaire was conducted online with 123 language students and 22 teachers, and semi-structured interviews were conducted with 7 groups of students and 10 individual teachers. The results show that the majority of students and teachers agreed that the learners' needs were met to a certain extent. Consequently, some significant areas for improvements were recommended: regarding the course expected learning outcomes, there should be a greater focus on entrepreneurial mindset competencies; about the assessment, the reflective journal frequency and the final pitch task should be adjusted; in terms of the learning plan, more practical activities with better link with enterprises, in-class activities relevant to language majors, supplementary reading materials, and more appropriate facilities were proposed. Particularly, it was suggested that teachers could raise the students' awareness by applying Design Thinking to empathize learners and adjust teaching and learning activities accordingly.

Keywords: Creative and Entrepreneurial Mindset, language major, needs analysis, course components